



CÔNG TY TNHH MÔI
TRƯỜNG ESC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 15/TB-ESC/2026

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2026

THÔNG BÁO HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

(Thông báo lần: 01)

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Môi trường

A. THÔNG TIN CHUNG

I. Tên tổ chức đề nghị chứng nhận: Công ty TNHH Môi trường ESC

Địa chỉ: Số 2 ngõ 87/6 Trường Lâm, Phường Việt Hưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số điện thoại: 0963.689.248

Địa chỉ Email: moitruongesc@gmail.com Website: moitruongesc.com

II. Cơ quan chủ quản (nếu có) :.....

Địa chỉ:

Số điện thoại:

Địa chỉ Email:

III. Người đại diện theo pháp luật : Lê Mạnh Tuấn

Địa chỉ: Số 1 ngách 83/34, TDP Yên Bình, xã Phù Đồng, Hà Nội

Số điện thoại: 0385053377

Địa chỉ Email: lemanhtuan9796@gmail.com

B. THÔNG TIN VỀ PHẠM VI CÔNG BỐ HOẠT ĐỘNG

a) Nước

- Nước mặt: ☐
- Nước dưới đất: ☒
- Nước mưa: ☐
- Nước biển: ☐
- Nước thải: ☒
- Khác:.....

b) Không khí

- Không khí xung quanh: ☐
- Khí thải: ☐
- Khác:.....

c) Đất: ☐

d) Trầm tích: ☐



đ) Chất thải rắn: ☐

e) Bùn thải: ☐

g) Nền mẫu khác:.....

Danh mục thông số và phương pháp quan trắc, phân tích:

1. Nước thải

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
1.	pH	TCVN 6492:2011	2 - 12
2.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	HD - TDS	1 - 400 mg/L
3.	Độ dẫn điện	SMEWW 2510B:2023	1 - 5000 μ S/cm
4.	Độ đục	SMEWW 2130B:2023	1 - 800 FTU
5.	Clo dư	HD-Clo dư	0 - 5 mg/L

* HD- TDS: Quy trình nội bộ hướng dẫn đo tổng chất rắn hoà tan (TDS) hiện trường.

* HD-Clo dư: Quy trình nội bộ hướng dẫn đo Clo dư tại hiện trường

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Mẫu nước thải	TCVN 5999:1995; TCVN 6663-14:2018; TCVN 6663-3:2016; TCVN 6663-1:2011
2.	Lấy mẫu vi sinh	TCVN 8880:2011

- Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo	Giới hạn định lượng
1.	pH	TCVN 6492:2011	2 - 12	
2.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	HD - TDS	1 - 400 mg/L	
3.	Độ dẫn điện	SMEWW 2510B:2023	1 - 5000 μ S/cm	
4.	Độ đục	SMEWW 2130B:2023	1 - 800 FTU	
5.	Clo dư	HD-Clo dư	0 - 5 mg/L	
6.	Clorua (Cl^-)	TCVN 6194:1996	3,82 mg/L	12,2 mg/L
7.	Clo dư	SMEWW 4500-Cl. F:2023	0,197 mg/L	0,63 mg/L
8.	Nitrit (NO_2^-)	SMEWW 4500- NO_2^- . B:2023	0,0049 mg/L	0,016 mg/L
9.	Nitrat (NO_3^-)	US EPA Method 352.1	0,0792 mg/L	0,252 mg/L
10.	Độ màu	TCVN 6185:2015	3,1487 mg/L	10,0 mg/L
11.	Amoni (NH_4^+)	SMEWW 4500- NH_3 . B&F:2023	0,0321 mg/L	0,102 mg/L
12.	Florua (F^-)	SMEWW 4500 - F^- . B&D:2023	0,0333 mg/L	0,106 mg/L

13.	Sunfua (S^{2-})	SMEWW 4500-S2-. B&D:2023	0,032 mg/L	0,102 mg/L
14.	Crom VI (Cr^{6+})	SMEWW 3500-Cr. B:2023	0,0026 mg/L	0,008 mg/L
15.	Crom III (Cr^{3+})	SMEWW 3111B:2023 + SMEWW 3500-Cr, B:2023	1,83 μ g/L	5,8 μ g/L
16.	PO_4^{3-} (Photphat)	SMEWW 4500- P.B&E:2023	0,0257 mg/L	0,082 mg/L
17.	Tổng phốt pho	SMEWW 4500- P.B&E:2023	0,0508 mg/L	0,162 mg/L
18.	Amoni (NH_4^+)	TCVN 5988:1995	0,992 mg/L	3,2 mg/L
19.	Tổng nitơ	TCVN 6638:2000	3,03 mg/L	9,6 mg/L
20.	COD (nhu cầu oxy hóa học)	SMEWW 5220C:2023	3,08 mg/L	10 mg/L
21.	TSS (tổng chất rắn lơ lửng)	SMEWW 2540D:2023	4,15 mg/L	13,2 mg/L
22.	BOD ₅ (nhu cầu oxy sinh hóa)	TCVN 6001-1:2021	1,1 mg/L	3,5 mg/L
23.	Chất hoạt động bề mặt	SMEWW 5540 B&C:2023	0,0245 mg/L	0,079 mg/L
24.	Dầu, mỡ động thực vật	SMEWW 5520B&F:2023	1,36 mg/L	4,3 mg/L
25.	Dầu, mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2023	1,37 mg/L	4,3 mg/L
26.	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2023	0,026 mg/L	0,084 mg/L
27.	Crom (Cr)	SMEWW 3113B:2023	1,83 μ g/L	5,8 μ g/L
28.	Thủy ngân (Hg)	TCVN 7877:2008	0,15 μ g/L	0,47 μ g/L
29.	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2023	0,36 μ g/L	1,144 μ g/L
30.	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2023	0,0021 mg/L	0,007 mg/L
31.	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2023	0,016 mg/L	0,051 mg/L
32.	Asen (As)	SMEWW 3114B:2023	0,26 μ g/L	0,829 μ g/L
33.	Sắt (Fe)	SMEWW 3111B:2023	0,032 mg/L	0,103 mg/L
34.	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2023	0,016 mg/L	0,051 mg/L
35.	Niken (Ni)	SMEWW 3111B:2023	0,029 mg/L	0,09 mg/L
36.	Định lượng Coliforms	SMEWW 9221B:2023	1,8 MPN/100mL	6 MPN/100mL

2. Nước dưới đất

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
1.	pH	TCVN 6492:2011	2 – 12
2.	TDS	HD – TDS	1 – 400 mg/L

3.	Độ dẫn điện	SMEWW 2510B:2023	1 – 5000 $\mu\text{S/cm}$
4.	Độ đục	SMEWW 2130B:2023	1 – 800 FTU

* HD- TDS: Quy trình nội bộ hướng dẫn đo tổng chất rắn hoà tan (TDS) hiện trường.

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Nước dưới đất	TCVN 6663-11:2011; TCVN 6663-14:2018; TCVN 6663-3:2016; TCVN 6663-1:2011
2.	Lấy mẫu vi sinh	TCVN 8880:2011

- Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo	Giới hạn định lượng
1.	pH	TCVN 6492:2011	2 – 12	
2.	TDS	HD – TDS	1 – 400 mg/L	
3.	Độ dẫn điện	SMEWW 2510B:2023	1 – 5000 $\mu\text{S/cm}$	
4.	Độ đục	SMEWW 2130B:2023	1 – 800 FTU	
5.	Clorua (Cl^-)	TCVN 6194:1996	2,82 mg/L	9,0 mg/L
6.	Độ cứng (tổng)	TCVN 6624:1996	4,0 mg/L	12,7 mg/L
7.	Pecmanganat	TCVN 6186:1996	0,48 mg/L	1,5 mg/L
8.	Nitrit (NO_2^-)	SMEWW 4500- NO_2^- - B:2023	0,0049 mg/L	0,016 mg/L
9.	Nitrat (NO_3^-)	US EPA Method 352.1	0,0787 mg/L	0,250 mg/L
10.	Độ màu	TCVN 6185:2015	3,1456 mg/L	10,0 mg/L
11.	Amoni (NH_4^+)	SMEWW 4500- NH_3 . B&F:2023	0,0322 mg/L	0,102 mg/L
12.	Florua (F^-)	SMEWW 4500 – F^- . B&D:2023	0,0325 mg/L	0,103 mg/L
13.	Sunfua (S^{2-})	SMEWW 4500- S^{2-} . B&D:2023	0,0315 mg/L	0,100 mg/L
14.	Sunfat (SO_4^{2-})	SMEWW 4500- SO_4^{2-} - .E:2023	4,7221 mg/L	15,0 mg/L
15.	Crom VI (Cr^{6+})	SMEWW 3500-Cr. B:2023	0,0027 mg/L	0,009 mg/L
16.	PO_4^{3-} (Photphat)	SMEWW 4500- P.B&E:2023	0,0259 mg/L	0,082 mg/L
17.	Tổng photpho	SMEWW 4500- P.B&E:2023	0,0507 mg/L	0,161 mg/L
18.	TSS (tổng chất rắn lơ lửng)	SMEWW 2540D:2023	3,2 mg/L	10,2 mg/L
19.	BOD_5 (nhu cầu oxy sinh hóa)	TCVN 6001-1:2021	1,2 mg/L	3,7 mg/L
20.	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2023	0,023 mg/L	0,073 mg/L
21.	Crom (Cr)	SMEWW 3113B:2023	1,66 $\mu\text{g/L}$	5,3 $\mu\text{g/L}$
22.	Thủy ngân (Hg)	TCVN 7877:2008	0,14 $\mu\text{g/L}$	0,43 $\mu\text{g/L}$

23.	Selen (Se)	SMEWW 3114B:2023	0,970 µg/L	3,08 µg/L
24.	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2023	0,33 µg/L	1,037 µg/L
25.	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2023	0,0016 mg/L	0,005 mg/L
26.	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2023	0,016 mg/L	0,052 mg/L
27.	Asen (As)	SMEWW 3114B:2023	0,26 µg/L	0,823 µg/L
28.	Sắt (Fe)	SMEWW 3111B:2023	0,032 mg/L	0,102 mg/L
29.	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2023	0,017 mg/L	0,054 mg/L
30.	Niken (Ni)	SMEWW 3113B:2023	2,8 µg/L	9,0 µg/L
31.	Định lượng Coliforms	SMEWW 9221B:2023	1,8 MPN/100mL	4 MPN/100mL
32.	Định lượng E. coli	SMEWW 9221 B&F:2023	1,8 MPN/100mL	4 MPN/100mL

C. THÔNG TIN VỀ NĂNG LỰC

I. Lĩnh vực quan trắc hiện trường:

1. Nhân sự

Danh sách người thực hiện quan trắc tại hiện trường:

TT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Chức vụ (trong tổ chức)	Trình độ, chuyên ngành đào tạo	Số năm công tác trong ngành
1	Phạm Thái Hoàng	1994	Nam	Phụ trách hiện trường	Kỹ sư quản lý tài nguyên và môi trường	8
2	Nguyễn Thị Minh Anh	2003	Nữ	Nhân viên	Kỹ sư kỹ thuật hóa học	0,5

(Bản sao các văn bằng, chứng chỉ và hợp đồng lao động hoặc quyết định tuyển dụng kèm theo).

2. Danh mục thiết bị (hiện có)

STT	Mã thiết bị	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mục đích sử dụng	Số hiệu/ Serial Number	Hãng/nước sản xuất	Thời gian bắt đầu sử dụng	Tần suất kiểm tra	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn	Thời hạn hiệu chuẩn
1.	MĐ-pH-01	Máy đo pH	[-2÷16] pH; [-20÷120]°C; [-1999÷1999] mV	Đo nhanh thông số pH	8030054101	Hãng: HANNA	2025	Hàng ngày, trước khi sử dụng	1 năm/lần	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG AOV	09/03/2027
2.	MĐ-Clo	Máy đo clo dư trong nước	+ Phạm vi đo: [0,00÷5,00] mg/L + Độ phân giải: [0,01] mg/L + Phạm vi đo 2: [3,5÷5,0] mg/L + Độ phân giải: [0,1]mg/L	Đo nhanh thông số Clo dư	90815022211 1	Hãng: HANNA	2025	Hàng ngày, trước khi sử dụng	1 năm/lần	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG AOV	09/03/2027

STT	Mã thiết bị	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mục đích sử dụng	Số hiệu/ Serial Number	Hãng/nước sản xuất	Thời gian bắt đầu sử dụng	Tần suất kiểm tra	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn	Thời hạn hiệu chuẩn
3.	MĐ-TDS.EC-01	Máy đo TDS/ EC/ độ mặn	Thông số kỹ thuật: + Thang đo TDS: [0,00 – 999,9] ppm + Thang đo TDS 2: [1,000 – 400,0] ppt + Độ phân giải: [0,01; 0,1] ppm + Độ phân giải: [0,001; 0,01; 0,1] ppt + Thang độ dẫn: [0,001 – 999,9] μS/cm + Thang độ dẫn 2: [1,000 – 1000,0] mS/cm	Đo nhanh thông số TDS	10400063101	Hãng: HANNA	2025	Hàng ngày, trước khi sử dụng	1 năm/lần	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG AOV	06/04/2027

STT	Mã thiết bị	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mục đích sử dụng	Số hiệu/ Serial Number	Hãng/nước sản xuất	Thời gian bắt đầu sử dụng	Tần suất kiểm tra	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn	Thời hạn hiệu chuẩn
			+ Độ phân giải: [0 001; 0,01; 0,1]] $\mu\text{S/cm}$ + Độ phân giải: [0,001; 0,01; 0,1]] mS/cm								
4.	MĐ-ĐĐ-02	Máy đo độ đục cầm tay	Thông số kỹ thuật: + Thang đo độ đục: [0,01-1000] FTU + Độ phân giải: [0,01; 1; 1] FTU	Đo nhanh thông số độ đục	10150089201	Hãng: HANNA	2025	Hàng ngày, trước khi sử dụng	1 năm/lần	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG AOV	04/04/2027

- Điều kiện phòng bảo quản thiết bị:

+ Nhiệt độ: $25\text{ }^{\circ}\text{C} \pm 5\text{ }^{\circ}\text{C}$

+ Độ ẩm: $60\text{ \%} \pm 10\text{ \%}$

3. Diện tích phục vụ quan trắc hiện trường.

- Tổng diện tích: 35 m²;

+ Phòng làm việc, chuẩn bị trước khi đi quan trắc hiện trường: 20 m²;

+ Khu vực bảo quản thiết bị, dụng cụ: 3 m²;

+ Khu lưu trữ số liệu: 2 m²;

+ Khu phụ trợ: 10 m²;

II. Lĩnh vực phân tích môi trường

1. Nhân sự

- Danh sách người thực hiện phân tích tại phòng thí nghiệm:

STT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Chức vụ (trong tổ chức)	Trình độ, chuyên ngành đào tạo	Số năm công tác trong ngành
1.	Lê Hữu Thắng	1995	Nam	Trưởng phòng thí nghiệm	Cử nhân Công nghệ kỹ thuật hóa học	8
2.	Nguyễn Thị Thu Thảo	1996	Nữ	Cán bộ phụ trách QA/QC	Cử nhân Công nghệ kỹ thuật hóa học	6
3.	Trần Thị Cẩm Ly	2002	Nữ	Nhân viên	Cử nhân hóa học	1,5
4.	Nguyễn Khắc Tùng	2002	Nam	Nhân viên	Cử nhân kỹ thuật hóa học	1,5
5.	Nguyễn Hữu Đức	2002	Nam	Nhân viên	Cử nhân hóa học	1
6.	Trần Thị Thu Hà	2003	Nữ	Nhân viên	Kỹ sư kỹ thuật hóa học	0,5
7.	Phan Hoàng Tú	2003	Nam	Nhân viên	Cử nhân công nghệ sinh học	0,5
8.	Lương Vũ Ngọc Đoàn	2003	Nam	Nhân viên	Cử nhân kỹ thuật sinh học	0,5

(Bản sao các văn bằng, chứng chỉ và hợp đồng lao động hoặc quyết định tuyển dụng kèm theo).

2. Danh mục thiết bị (hiện có)

STT	Mã thiết bị	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mục đích sử dụng	Số hiệu/ Serial Number	Hãng/nước sản xuất	Thời gian bắt đầu sử dụng	Tần suất kiểm tra	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn	Thời hạn hiệu chuẩn
1.	BDN-03	Bể điều nhiệt vi sinh	+ Khoảng nhiệt độ: Max 100°C + Độ phân giải: 0,1°C + Kích thước: 12 lít	Phân tích một số thông số	231206014	Hãng sản xuất: A&E LAB UK	2025	Hàng ngày, trước khi sử dụng	1 năm/lần	AOV	06/03/2027
2.	BDN-02	Bể điều nhiệt hoá lý	+ Khoảng nhiệt độ: Max 100°C + Độ phân giải: 0,1°C + Kích thước: 10 lít	Phân tích một số thông số	S425123071	Hãng sản xuất: Biobase	2025	Hàng ngày, trước khi sử dụng	1 năm/lần	AOV	06/03/2027
3.	BDN-01	Bể điều nhiệt hoá lý	+ Khoảng nhiệt độ: Max 100°C + Độ phân giải: 0,1°C + Kích thước: 10 lít	Phân tích một số thông số	S425123079	Hãng sản xuất: Biobase	2025	Hàng ngày, trước khi sử dụng	1 năm/lần	AOV	06/03/2027

STT	Mã thiết bị	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mục đích sử dụng	Số hiệu/ Serial Number	Hãng/nước sản xuất	Thời gian bảo đầu sử dụng	Tần suất kiểm tra	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn	Thời hạn hiệu chuẩn
4.	BLM-02	Bể làm mát (chiller)	+ Khoảng nhiệt độ: Min -40°C + Độ phân giải: 0,1°C + Kích thước: 4 lít	Làm mát	25121512	Hãng sản xuất: Biobase	2025		1 năm/lần	AOV	06/03/2027
5.	BLM-01	Bể làm mát (chiller)	+ Khoảng nhiệt độ: Min - 40°C + Độ phân giải: 0,1°C + Kích thước: 4 lít	Làm mát	N/A	Hãng sản xuất: Biobase	2025		1 năm/lần	AOV	06/03/2027
6.	MQP A3AFG	Máy AAS + Graphite	+ Thang bước sóng: [190÷900] nm + Độ phân giải: 0,01 nm + Thang độ hấp thụ: [0,0000÷3,0000] Abs	Phân tích thông số kim loại	34-0932-28-008	Hãng: PERSEE	2025	1 tháng/lần	1 năm/lần	AOV	06/03/2027

STT	Mã thiết bị	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mục đích sử dụng	Số hiệu/ Serial Number	Hãng/nước sản xuất	Thời gian bắt đầu sử dụng	Tần suất kiểm tra	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn	Thời hạn hiệu chuẩn
			+ Độ phân giải: 0,0001 Abs								
7.	MQP T6V-01	Máy quang phổ T6V	+ Thang bước sóng: [325÷1100] nm + Độ phân giải: 0,1 nm + Thang độ hấp thụ: [-0,300÷3,000] Abs + Độ phân giải: 0,0001 Abs	Phân tích các chỉ tiêu so màu	34-1613-01-0053	Hãng: PERSEE	2025	1 tháng/lần	1 năm/lần	AOV	06/03/2027
8.	PM-COD-01	Máy phá mẫu COD	+ Khoảng nhiệt độ: [70÷160] °C + Số vị trí: 25 vị trí	Phân tích thông số COD	715582	Hãng: Velp Scientifica	2025	Trước khi sử dụng	1 năm/lần	AOV	06/03/2027
9.	CPT-02	Cân phân tích 2 số	Thành phần và chỉ thị:	Định lượng	A2012210007	Hãng: Anh	2025	1 tháng/1 lần và	1 năm/lần	AOV	06/03/2027

STT	Mã thiết bị	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mục đích sử dụng	Số hiệu/ Serial Number	Hãng/nước sản xuất	Thời gian bắt đầu sử dụng	Tần suất kiểm tra	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn	Thời hạn hiệu chuẩn
			-chỉ thị: 0,20g, sai số: +0,00g -chỉ thị: 0,50g, sai số: +0,00g -chỉ thị: 1,00g, sai số: +0,00g -chỉ thị: 5,00g, sai số: +0,00g -chỉ thị: 10,00g, sai số: +0,00g -chỉ thị: 20,00g, sai số: +0,00g -chỉ thị: 50,00g, sai số: +0,00g -chỉ thị: 100,00g, sai số: +0,00g	hóa chất, định lượng mẫu				trước khi sử dụng hàng ngày			

STT	Mã thiết bị	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mục đích sử dụng	Số hiệu/ Serial Number	Hãng/nước sản xuất	Thời gian bắt đầu sử dụng	Tần suất kiểm tra	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn	Thời hạn hiệu chuẩn
			-chỉ thị: 210,00g, sai số: +0,00g								
10.	CPT-01	Cân phân tích 4 số	Thành phần và chỉ thị: -chỉ thị: 0,0100g, sai số: +0,0000g -chỉ thị: 0,1000g, sai số: +0,0000g -chỉ thị: 0,5000g, sai số: +0,0000g -chỉ thị: 1,0000g, sai số: +0,0000g -chỉ thị: 5,0000g, sai số: +0,0000g -chỉ thị: 10,0000g, sai số: +0,0000g	Định lượng hóa chất, định lượng mẫu	202210158	Hãng: Anh	2025	1 tháng/1 lần và trước khi sử dụng hàng ngày	1 năm/lần	AOV	06/03/2027

STT	Mã thiết bị	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mục đích sử dụng	Số hiệu/ Serial Number	Hãng/nước sản xuất	Thời gian bắt đầu sử dụng	Tần suất kiểm tra	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn	Thời hạn hiệu chuẩn
			-chỉ thị: 50,0000g, sai số: +0,0000g -chỉ thị: 100,0000g, sai số: +0,0000g -chỉ thị: 200,0000g, sai số: -0,0001g								
11.	TBQCC-01	Tủ lạnh bảo quản hoá chất vi sinh	+ Khoảng nhiệt độ: [0÷10] °C + Kích thước trong: 189 lít	Bảo quản hóa chất		Hãng: Aqua	2025		1 năm/lần	AOV	06/03/2027
12.	MĐ-pH-02	Máy đo pH	Phạm vi đo: [-2÷16] pH; Độ phân giải nhiệt độ: [-20÷120]°C; Độ phân giải mV: 0,1 mV	Đo nhanh thông số pH	C123803F	Hãng: HANNA	2025	Hàng ngày, trước khi sử dụng	1 năm/lần	AOV	04/06/2027

STT	Mã thiết bị	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mục đích sử dụng	Số hiệu/ Serial Number	Hãng/nước sản xuất	Thời gian bắt đầu sử dụng	Tần suất kiểm tra	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn	Thời hạn hiệu chuẩn
13.	KTNĐ-02	Thiết bị kiểm tra nhiệt độ hoá lý	+ Loại nhiệt kế: Đầu dò + Nhiệt độ: [-50÷150] °C + Độ phân giải: [0,1] °C	Kiểm tra nhiệt độ	5B0281	Hãng: HANNA	2025		1 năm/lần	AOV	10/03/2027
14.	KTNĐ-01	Thiết bị kiểm tra nhiệt độ vi sinh	+ Loại nhiệt kế: Đầu dò + Nhiệt độ: [-50÷150] °C + Độ phân giải: [0,1] °C	Kiểm tra nhiệt độ	5A829C	Hãng: HANNA	2025		1 năm/lần	AOV	10/03/2027
15.	TSHL-01	Tủ sấy hoá lý	+ Nhiệt độ: Max 300 °C + Độ phân giải: 0,1 °C + Kích thước: 65 lít	Sấy mẫu, hóa chất	1202601120069	Hãng: Huanghua Faithful	2025		1 năm/lần	AOV	06/03/2027

STT	Mã thiết bị	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mục đích sử dụng	Số hiệu/ Serial Number	Hãng/nước sản xuất	Thời gian bắt đầu sử dụng	Tần suất kiểm tra	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn	Thời hạn hiệu chuẩn
16.	TA-BOD-01	Tủ ấm BOD	+ Nhiệt độ: Max 65 °C + Độ phân giải: 0,1 °C + Kích thước: 150 lít	Phân tích thông số BOD	12026011200 71	Hãng: Faithful	2025	Trước khi sử dụng	1 năm/lần	AOV	06/03/2027
17.	TUVS-02	Tủ ấm vi sinh	+ Nhiệt độ: Max 65 °C + Độ phân giải: 0,1 °C + Kích thước: 63 lít	Tạo điều kiện nuôi cấy vi sinh	12026011200 66	Hãng: Faithful	2025	Trước khi sử dụng	1 năm/lần	AOV	06/03/2027
18.	TUVS-03	Tủ ấm vi sinh	+ Nhiệt độ: Max 65 °C + Độ phân giải: 0,1 °C + Kích thước: 63 lít	Tạo điều kiện nuôi cấy vi sinh	12026011200 67	Hãng: Faithful	2025	Trước khi sử dụng	1 năm/lần	AOV	06/03/2027
19.	TUVS-01	Tủ ấm vi sinh	+ Nhiệt độ: Max 70 °C + Độ phân giải: 0,1 °C + Kích thước: 53 lít	Tạo điều kiện nuôi cấy vi sinh	LAB-13-0000 0000317	Hãng: Mettler	2025	Trước khi sử dụng	1 năm/lần	AOV	06/03/2027

STT	Mã thiết bị	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mục đích sử dụng	Số hiệu/ Serial Number	Hãng/nước sản xuất	Thời gian bắt đầu sử dụng	Tần suất kiểm tra	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn	Thời hạn hiệu chuẩn
20.	NH-03	Nồi hấp tiệt trùng vi sinh (hấp bỏ)	+ Nhiệt độ: Max 134 °C + Độ phân giải: 1 °C + Áp suất: Max 0,23 Mpa – độ phân giải: 0,01 Mpa + Kích thước: 23 Lit	Hấp tiệt trùng	25DGX10270 22308	Hãng: Biobase	2025	Trước khi sử dụng	1 năm/lần	AOV	06/03/2027
21.	NH-02	Nồi hấp tiệt trùng vi sinh	+ Nhiệt độ: Max 134 °C + Độ phân giải: 1 °C + Áp suất: Max 0,23 Mpa – độ phân giải: 0,01 Mpa + Kích thước: 23 Lit	Hấp tiệt trùng	25DGX10270 22310	Hãng: Biobase	2025	Trước khi sử dụng	1 năm/lần	AOV	06/03/2027
22.	TATVS-01	Tủ an toàn sinh học cấp II	Ánh sáng, âm thanh, tốc độ gió	Phân tích các thông số vi sinh	BSC13A2011 837	Hãng: Biobase	2025		1 năm/lần	AOV	06/03/2027

STT	Mã thiết bị	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mục đích sử dụng	Số hiệu/ Serial Number	Hãng/nước sản xuất	Thời gian bắt đầu sử dụng	Tần suất kiểm tra	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn	Thời hạn hiệu chuẩn
23.	TCBMTVS-01	Tủ chuẩn bị môi trường cấy	Ánh sáng, âm thanh, tốc độ gió	Chuẩn bị môi trường	LAF2025091170003	Hãng: Zhejiang Fuxia	2025	1 tháng/lần	1 năm/lần	AOV	06/03/2027
24.	PM-NH4+	Bộ phá mẫu kjeldahl	Thông số kỹ thuật: + Khoảng nhiệt độ: Max 450°C + Độ phân giải: 0,1°C + Số vị trí: 20 vị trí + Phương thức cài đặt: Digital	Phân tích Tổng Nito	GDA20251100029A	Hãng sản xuất: BIOBASE	2025		1 năm/lần	AOV	04/04/2027
25.	NH-01	Nồi hấp vi sinh	Thông số kỹ thuật: + Khoảng nhiệt độ: Max 134°C + Độ phân giải: 1°C	Hấp tiệt trùng	25DGX1027022313	Hãng sản xuất: BIOBASE	2025		1 năm/lần	AOV	06/03/2027

STT	Mã thiết bị	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mục đích sử dụng	Số hiệu/ Serial Number	Hãng/nước sản xuất	Thời gian bắt đầu sử dụng	Tần suất kiểm tra	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn	Thời hạn hiệu chuẩn
			+ Áp suất: Max 0,23 Mpa + Kích thước trong: 23 lít + Độ phân giải: 0,01 Mpa								
26.	TBQM-02	Tủ lạnh bảo quản mẫu vi sinh	Thông số kỹ thuật: + Khoảng nhiệt độ: $[0 \div 10]^{\circ}\text{C}$ + Kích thước trong: 209 lít + Độ phân giải: NA	Bảo quản mẫu vi sinh	26311B9H0047851P	Hãng: Funiki	2025		1 năm/lần	AOV	04/04/2027

STT	Mã thiết bị	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mục đích sử dụng	Số hiệu/ Serial Number	Hãng/nước sản xuất	Thời gian bắt đầu sử dụng	Tần suất kiểm tra	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn	Thời hạn hiệu chuẩn
27.	TBQM-01	Tủ lạnh bảo quản mẫu hoá lý	Thông số kỹ thuật: + Khoảng nhiệt độ: $[0 \div 10]^{\circ}\text{C}$ + Kích thước trong: 723 lít + Độ phân giải: $0,1^{\circ}\text{C}$	Bảo quản mẫu hóa lý	23767RBP114965	Hãng: Hòa phát	2025		1 năm/lần	AOV	04/04/2027
28.	TBQCC-02	Tủ lạnh bảo quản hoá chất hoá lý	+ Khoảng nhiệt độ: $[0 \div 10]^{\circ}\text{C}$ + Kích thước trong: 286 lít + Độ phân giải: NA	Bảo quản hóa chất	26111G4H0541670Q	Hãng: Funiki	2025		1 năm/lần	AOV	04/04/2027
29.	TBQMTC	Tủ lạnh bảo quản môi trường cấy	+ Khoảng nhiệt độ: $[0 \div 10]^{\circ}\text{C}$	Bảo quản môi	26311B9H0084157U	Hãng: Funiki	2025		1 năm/lần	AOV	04/04/2027

STT	Mã thiết bị	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mục đích sử dụng	Số hiệu/ Serial Number	Hãng/nước sản xuất	Thời gian bắt đầu sử dụng	Tần suất kiểm tra	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn	Thời hạn hiệu chuẩn
			+ Kích thước trong: 209 lít + Độ phân giải: NA	trường cấy							
30.	MĐ-DO	Máy đo oxy hoà tan	+phạm vi đo: [0+50] mg/L +độ phân giải : 0,01 mg/L	Đo nhanh thông số oxy hòa tan	26061430	Hãng: YSI	2025	Trước khi sử dụng	1 năm/lần	AOV	02/06/2027
31.	TUVS-04	Tủ âm vi sinh	+khoảng nhiệt độ: max 65°C +kích thước trong 63 lít +độ phân giải 0,1°C	Tạo điều kiện nuôi cấy vi sinh	01202601120068	Hãng: Faithful	2025	Trước khi sử dụng	1 năm/lần	AOV	30/05/2027

3. Diện tích thực hiện phân tích trong phòng thí nghiệm

Tổng diện tích: 166 m²;

+ Phòng làm việc: 15 m²;

+ Phòng xử lý và phân tích mẫu: 70 m²;

+ Phòng xử lý và phân tích vi sinh (nếu có): 55 m²;

+ Khu vực bảo quản thiết bị, dụng cụ: 5 m²;

+ Khu vực chứa mẫu: 5 m²;

+ Khu vực đặt cân và khu bảo quản hóa chất: 6 m²;

+ Khu phụ trợ: 10 m²;

4. Đã được công nhận phù hợp theo các yêu cầu tiêu chuẩn tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025:

- Số hiệu công nhận: VALAS 231

- Hiệu lực công nhận: 05/07/2031

(Bản sao công nhận phòng thí nghiệm và danh mục phép thử được công nhận kèm theo)

Công ty TNHH môi trường ESC cam đoan toàn bộ các thông tin trong hồ sơ là đúng sự thật và sẽ thực hiện đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Công ty TNHH môi trường ESC cam kết tuân thủ mọi quy định kỹ thuật về quy trình, phương pháp quan trắc môi trường do Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định; xây dựng, thực hiện và duy trì chương trình bảo đảm chất lượng, kiểm soát chất lượng phù hợp với phạm vi hoạt động quan trắc môi trường. Công ty TNHH môi trường ESC hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam nếu vi phạm các quy định về hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

GIÁM ĐỐC

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu)



Lê Mạnh Tuấn